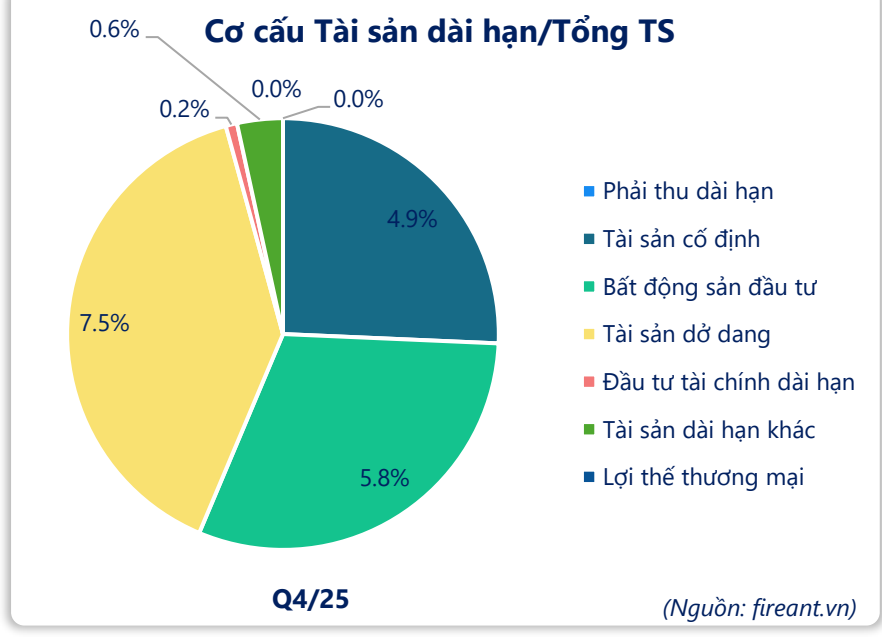
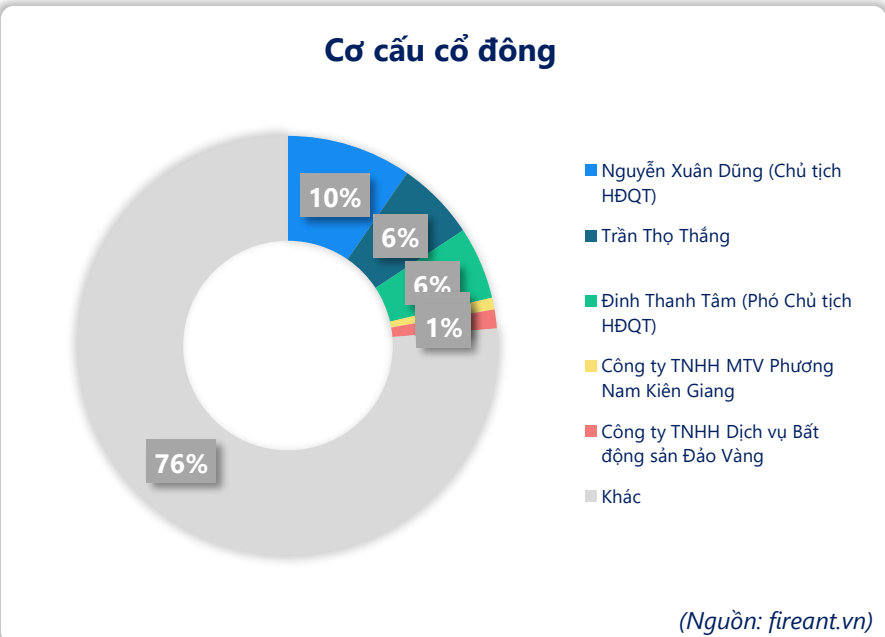
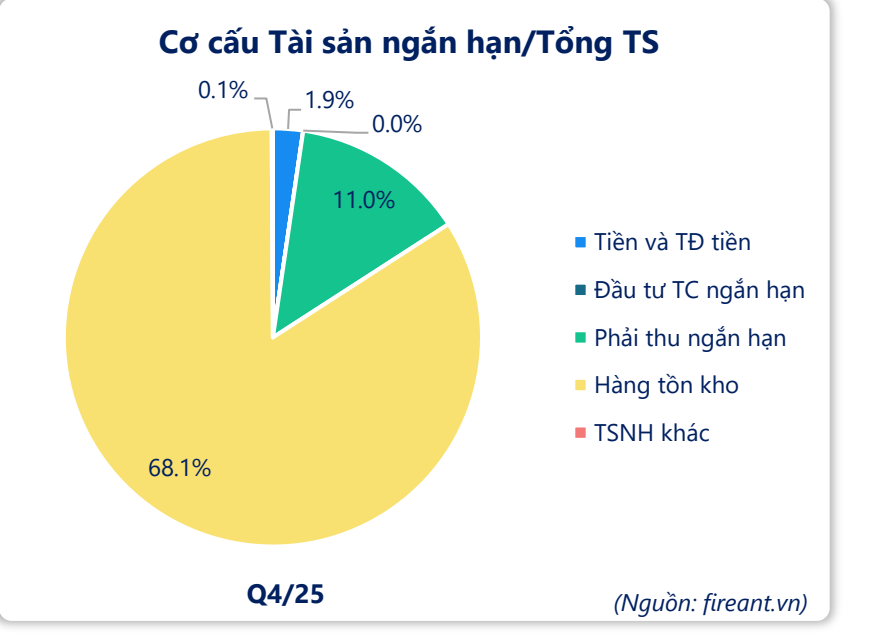
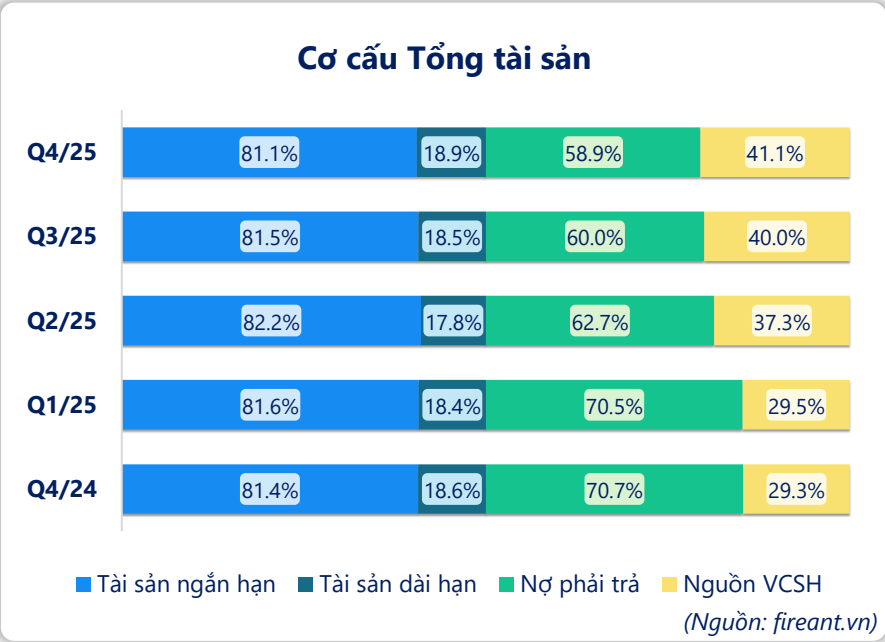
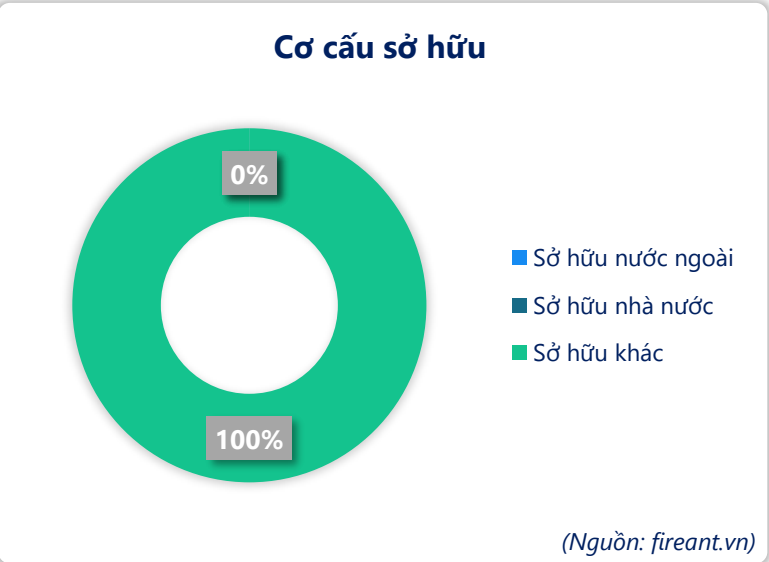
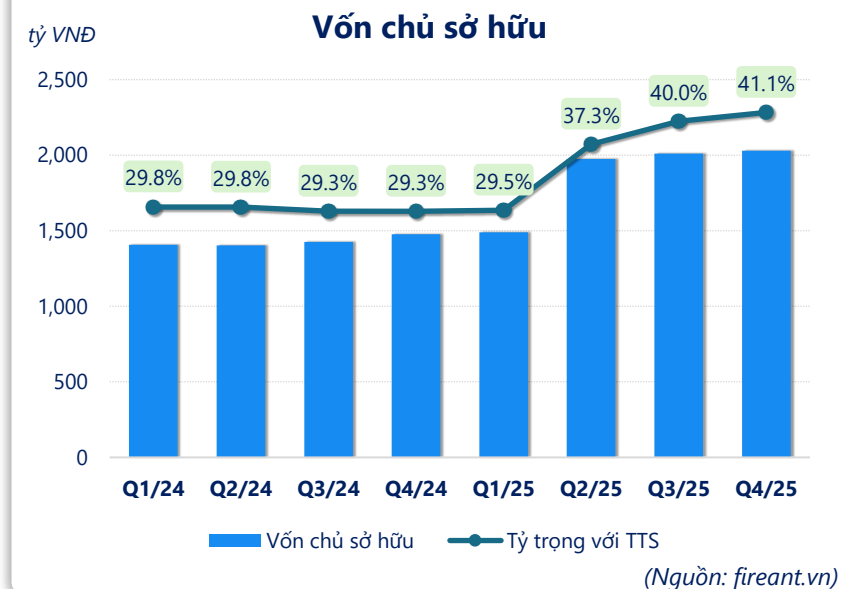
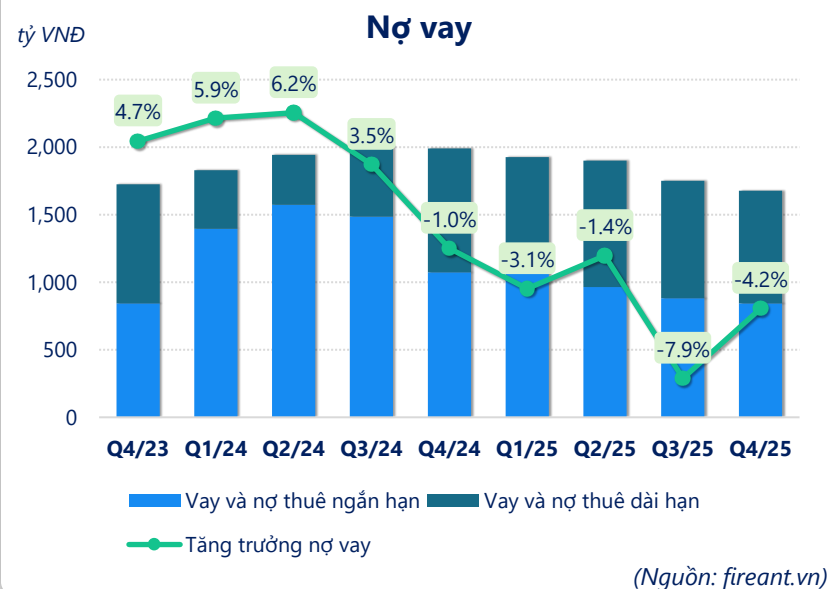
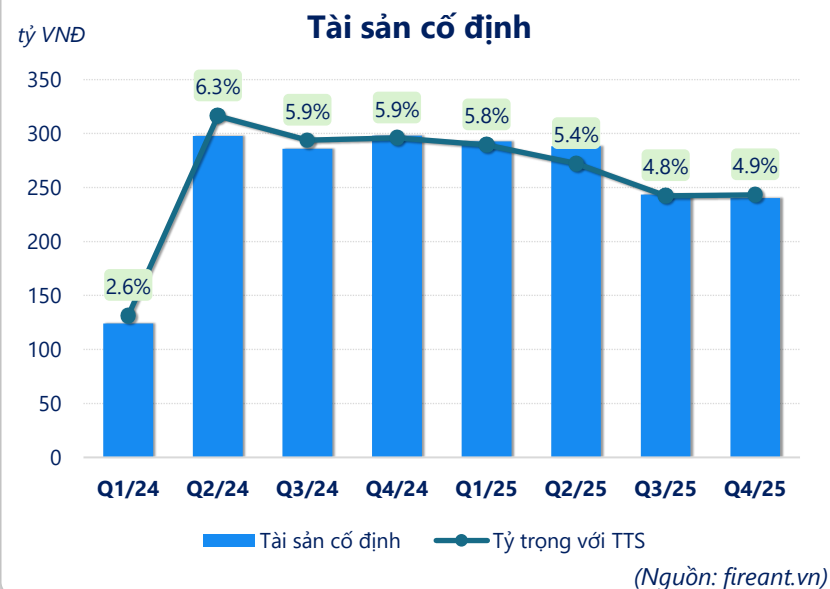
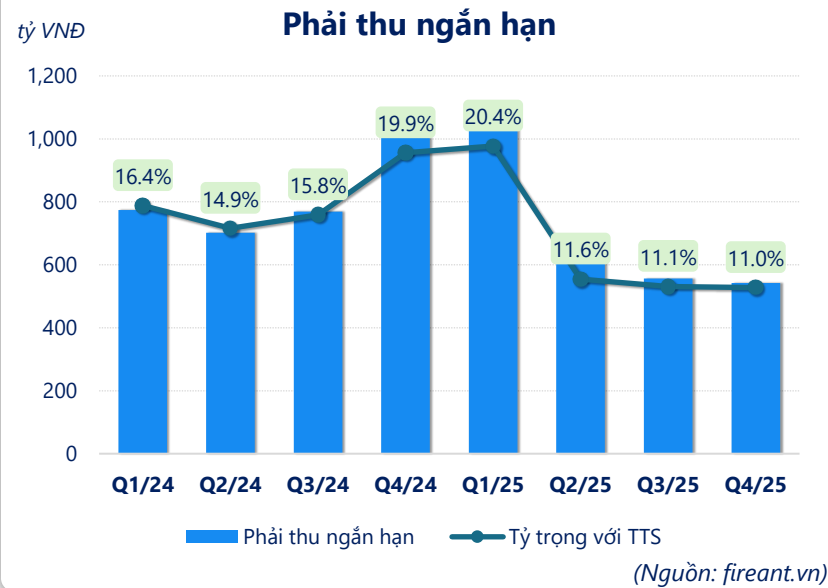
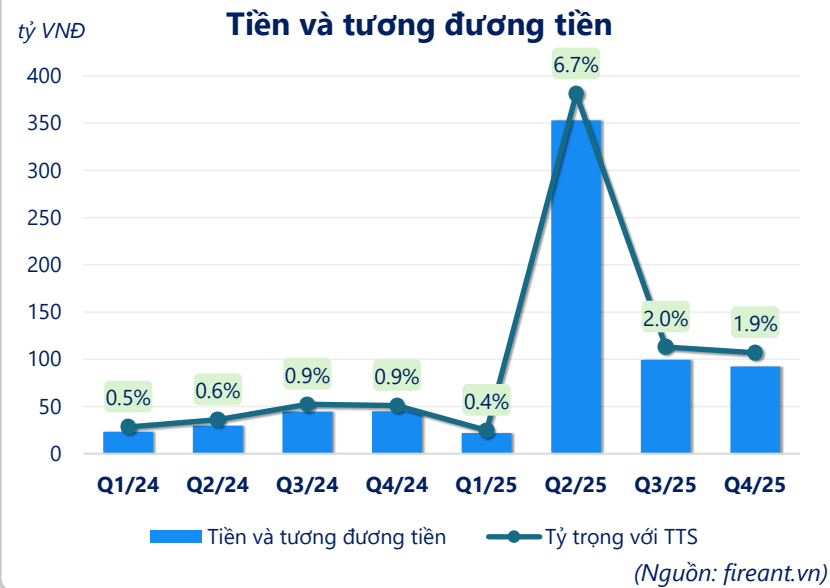
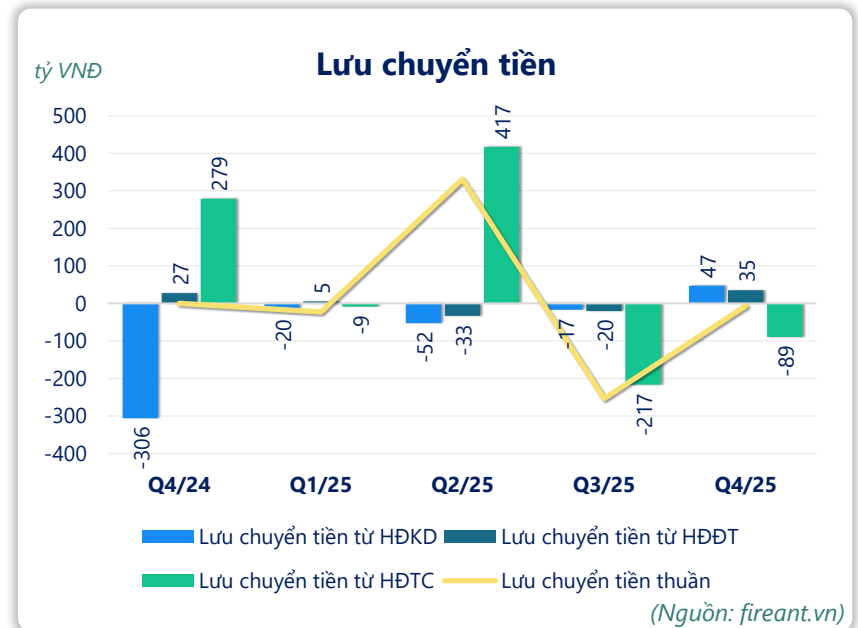
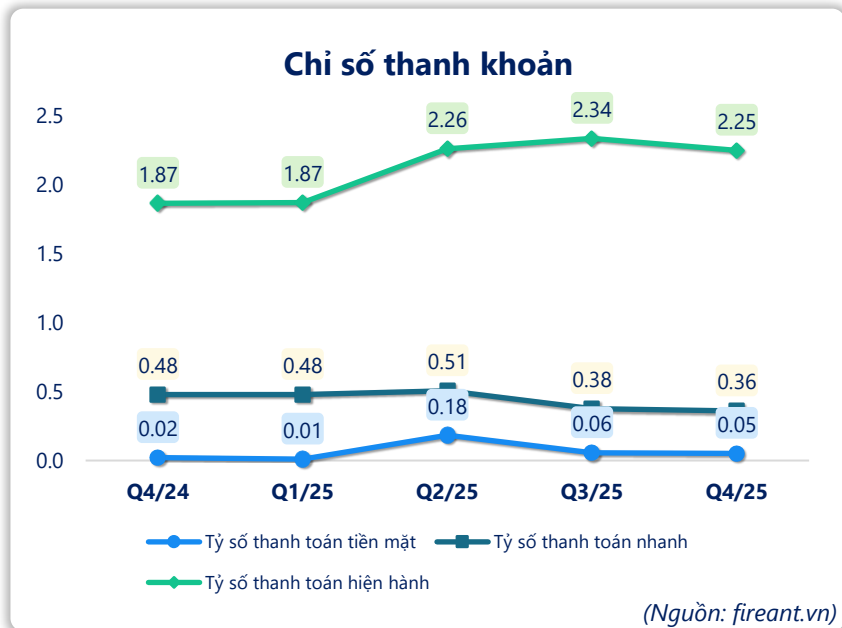
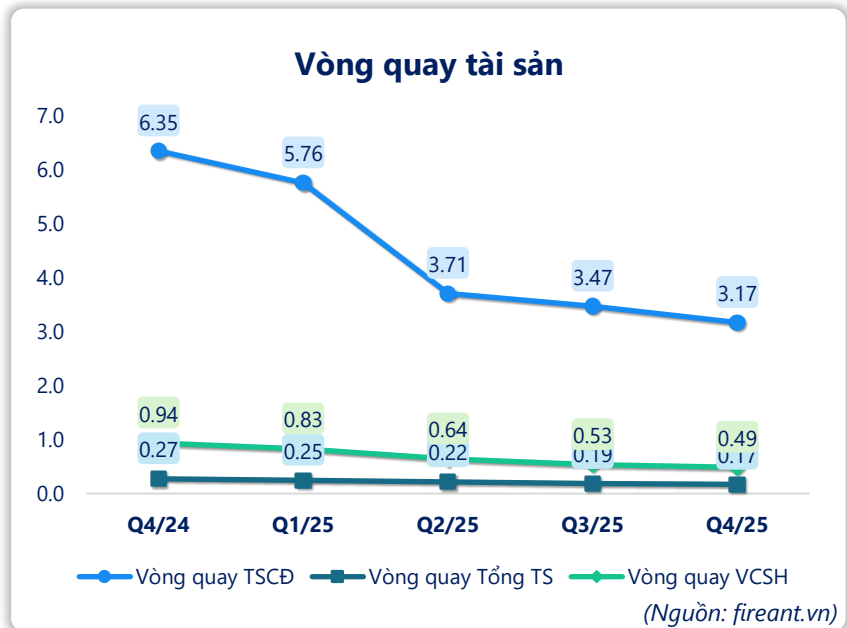
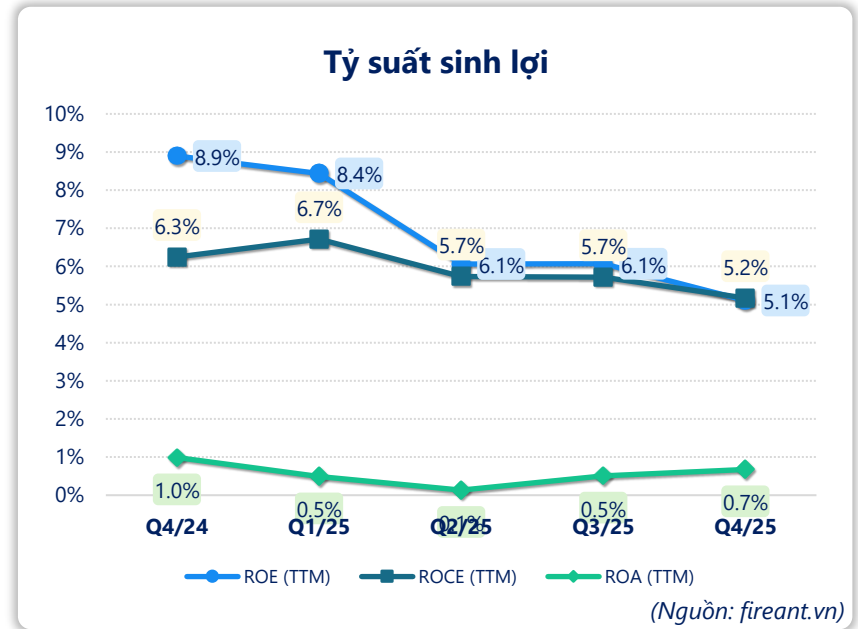
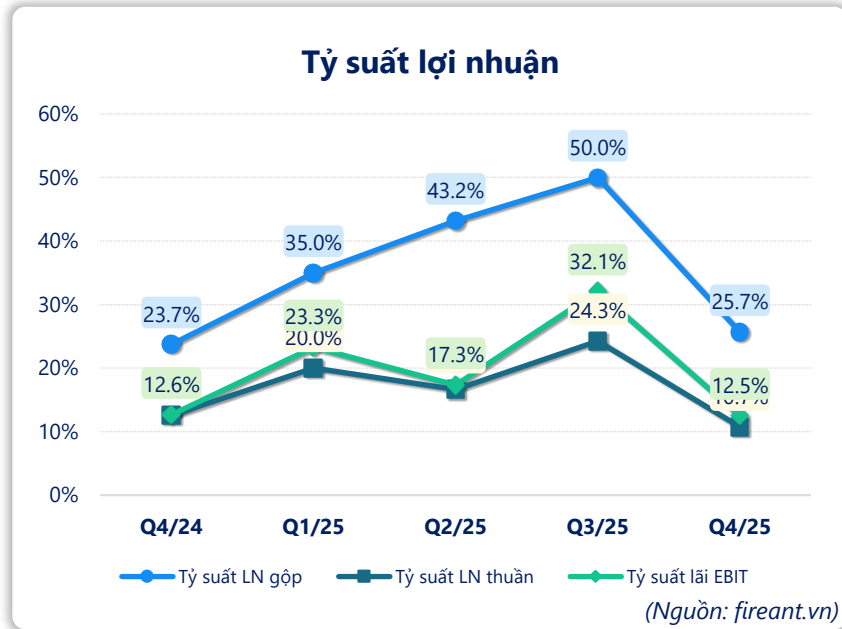
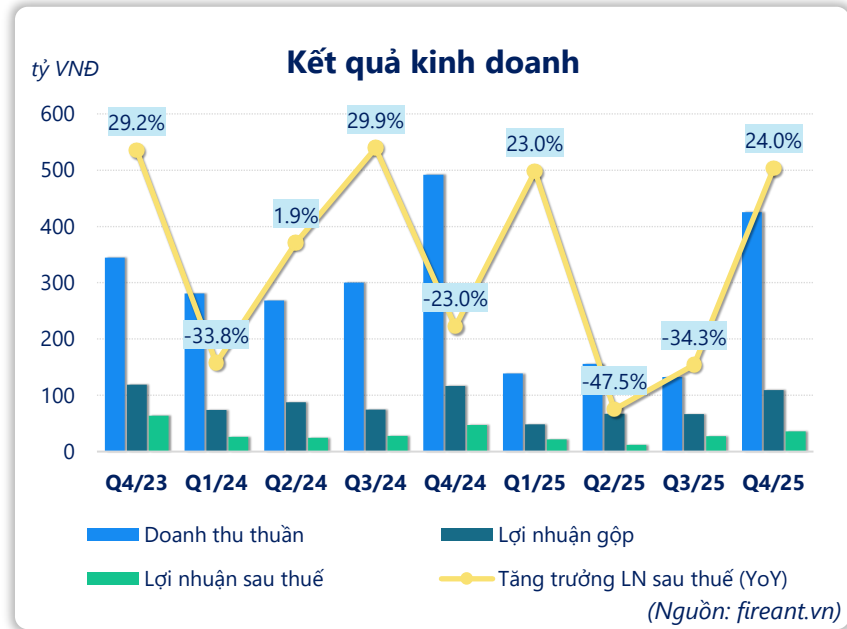


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		10,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		17,438
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		10,000
SL cổ phiếu LH		161,807,526
KLGD BQ 20 phiên (CP)		44,185
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,618
P/E		18.1
EPS		553

	YTD	1T	3T	6T
CKG	-42.7%	-12.3%	-22.2%	-26.2%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	4,937	5,005	-1.4%
Tài sản ngắn hạn	4,002	4,072	-1.7%
Tiền và tương đương tiền	92.4	44.9	106%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.50	0.50	0.0%
Phải thu ngắn hạn	543	976	-44.4%
Hàng tồn kho	3,363	3,046	10.4%
Tài sản ngắn hạn khác	3.82	4.41	-13.3%
Tài sản dài hạn	935	933	0.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	240	298	-19.3%
Bất động sản đầu tư	287	281	2.0%
Tài sản dở dang	368	302	22.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	7.95	15.5	-48.6%
Tài sản dài hạn khác	32.0	37.0	-13.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,908	3,532	-17.7%
Nợ ngắn hạn	1,779	2,170	-18.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	844	1,074	-21.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	159	130	22.4%
Nợ dài hạn	1,130	1,362	-17.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	833	915	-9.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,029	1,473	37.7%
Vốn chủ sở hữu	2,029	1,473	37.7%
Vốn điều lệ	1,618	953	69.9%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	492	139	156	133	426
Giá vốn hàng bán	375	90.1	88.6	66.4	316
Lợi nhuận gộp	117	48.4	67.3	66.3	109
Doanh thu HĐTC	3.00	1.34	2.37	1.58	2.51
Chi phí TC	6.05	4.71	9.34	8.39	7.39
Chi phí lãi vay	5.22	4.71	9.34	8.39	7.39
LN trong công ty LKLD	-0.35	0.01	0.39	0.74	-0.92
Chi phí bán hàng	9.20	4.86	8.24	7.59	17.0
Chi phí QLDN	42.3	12.5	26.6	20.5	40.6
LN thuần từ HĐKD	61.8	27.7	26.0	32.2	45.7
Lợi nhuận khác	-4.86	-0.16	-8.25	1.98	0.01
LN trước thuế	57.0	27.5	17.7	34.2	45.8
Lợi nhuận sau thuế	47.5	21.6	12.1	27.5	36.2
LNST của CĐ cty mẹ	48.5	23.9	6.68	25.2	33.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-306	-19.6	-52.4	-16.8	47.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	27.5	5.31	-33.2	-20.3	35.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	279	-8.81	417	-217	-89.4
Tiền đầu kỳ	44.5	44.9	21.9	353	99.3
Lưu chuyển tiền thuần	0.47	-23.1	331	-254	-6.83
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	45.0	21.9	353	99.3	92.4

(Nguồn: fireant.vn)